

Số: /2023/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức chi hỗ trợ đào tạo nghề dưới 03 tháng cho 26 ngành, nghề  
phi nông nghiệp và nông nghiệp trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp  
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;*

*Căn cứ khoản 4, Điều 9, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 182/TTr-SLĐTBXH ngày 25 tháng 9 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định mức chi hỗ trợ đào tạo nghề dưới 03 tháng cho 26 ngành, nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng tham gia đào tạo nghề: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến đào tạo nghề dưới 03 tháng cho 26 ngành, nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng tham gia học nghề

Người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động theo quy định, có nhu cầu học nghề thuộc các đối tượng sau:

a) Người lao động thuộc các đối tượng thụ hưởng các Chương trình mục tiêu quốc gia theo các Quyết định sau: Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

b) Lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm được hỗ trợ đào tạo nghề khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

c) Lao động thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng.

d) Người sau cai nghiện ma túy theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy; Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

e) Người chấp hành xong hình phạt tù đã trở về cộng đồng quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng.

### **Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định tại Quyết định này.

2. Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo Quyết định này. Trường hợp những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại Quyết định này. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này nhưng tối đa không quá 03 lần (bao gồm cả các đối tượng theo Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất).

3. Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng hỗ trợ tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

4. Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa của Quyết định này, cơ sở đào tạo chủ động xây dựng phương án xã hội hóa để huy động sự hỗ trợ của doanh nghiệp, của người học và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác để đảm bảo chi phí đào tạo.

5. Đối với những nghề có đơn giá đặt hàng đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ quy định tại Quyết định này thì các địa phương, cơ sở đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

#### **Điều 4. Nội dung, định mức chi hỗ trợ**

##### **1. Nội dung chi**

a) Chi phí đào tạo nghề, gồm: Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề; chi mua tài liệu, giáo trình, học liệu học nghề; chi trả thù lao cho giáo viên, người dạy nghề; phụ cấp lưu động cho giáo viên, cán bộ quản lý; chi mua nguyên, nhiên vật liệu học nghề; chi thuê lớp học, sân bãi thực hành, thuê thiết bị dạy nghề; thuê phương tiện vận chuyển thiết bị; trích khấu hao tài sản cố định; chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình giáo trình; chi công tác quản lý lớp học nhưng không quá 5% tổng số kinh phí cho lớp đào tạo.

b) Chi hỗ trợ: Tiền ăn, tiền đi lại.

##### **2. Định mức chi**

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo (*Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

b) Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

#### **Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; nguồn vốn ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý; kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

2. Định kỳ hằng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan rà soát, tổng hợp trình Ủy

ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung danh mục nghề và mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho phù hợp với quy định của pháp luật (nếu có).

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Lao động - Thương binh Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn ngành nghề phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu học nghề của lao động để lập kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề.

5. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng 10 năm 2023./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- TT.PVHCC tỉnh;
- LĐVP, Phòng: KGVX, TH, KT;
- Lưu: VT, (Ch-26NN).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Tuyết Minh**